

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
Quý I năm 2025

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính:	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hợp Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2025.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch HĐQT
Bà Đào Ngọc Thảo	Thành viên
Ông Phạm Hữu Bão	Thành viên
Ông Vi Thành Chính	Thành viên
Ông Đồng Khánh Dư	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Bão	Tổng giám đốc
Ông Đào Ngọc Thảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Đồng Khánh Dư	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng giám đốc
Ông Đặng Văn Long	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Xuân Giang	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Yên	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị An	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này là ông Phạm Hữu Bão – Tổng giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau::

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
HỢP NHẤT**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
HỢP NHẤT
DN: C=VN, L=BẮC GIANG, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:2400379403, E=
CONGTYCOPHANHOPNHAT@
GMAIL.COM
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.04.24 17:34:25+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		441.615.482.591	418.393.476.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	265.857.738	4.648.193.593
1. Tiền	111		265.857.738	4.648.193.593
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			4.097.464.402	4.095.210.881
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.097.464.402	4.095.210.881
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		397.054.067.732	386.186.834.767
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	258.340.136.483	250.940.313.784
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	133.407.455.304	114.871.719.667
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	2.303.169.475	10.882.369.467
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.003.306.470	9.492.431.849
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	-	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	39.741.577.925	22.161.025.590
1. Hàng tồn kho	141		39.741.577.925	22.161.025.590
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		456.514.794	1.302.211.330
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		456.514.794	290.952.607
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.011.258.723
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.025.928.161.782	1.036.757.295.462
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	62.000.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	-	62.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	-	
II. Tài sản cố định	220		749.204.777.899	769.865.553.402
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	747.676.368.737	768.246.235.150
- Nguyên giá	222		1.324.572.215.861	1.323.537.215.861
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(576.895.847.124)	(555.290.980.711)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	1.433.712.117	1.518.939.390
- Nguyên giá	225		2.727.272.727	2.727.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.293.560.610)	(1.208.333.337)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	94.697.045	100.378.862
- Nguyên giá	228		454.545.455	454.545.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(359.848.410)	(354.166.593)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	16.290.764.687	5.452.897.756
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.290.764.687	5.452.897.756
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	161.300.000.000	161.300.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		161.300.000.000	161.300.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		99.132.619.196	100.076.844.304
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	99.132.619.196	100.076.844.304
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.467.543.644.373	1.455.150.771.623

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		259.848.120.677	263.980.669.057
I. Nợ ngắn hạn	310		259.137.839.445	263.030.387.825
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	108.851.870.696	129.996.259.645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	925.872.853	76.791.424
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	53.671.282.200	46.243.034.591
4. Phải trả người lao động	314		7.562.636.912	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.595.109.609	447.898.875
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.147.067.175	5.716.403.290
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	80.384.000.000	80.550.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21		-
II. Nợ dài hạn	330		710.281.232	950.281.232
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	240.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	710.281.232	710.281.232
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.207.695.523.696	1.191.170.102.566
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.207.695.523.696	1.191.170.102.566
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.695.523.696	12.170.102.566
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		225.599.547	225.599.547
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.469.924.149	11.944.503.019
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.467.543.644.373	1.455.150.771.623

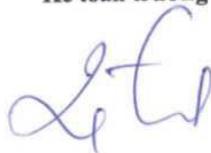
Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2025	Quý I/2024	Lũy kế Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Lũy kế Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	203.088.984.450	104.514.795.620	203.088.984.450	104.514.795.620
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		203.088.984.450	104.514.795.620	203.088.984.450	104.514.795.620
4. Giá vốn hàng bán	11	25	181.279.390.023	87.893.904.832	181.279.390.023	87.893.904.832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		21.809.594.427	16.620.890.788	21.809.594.427	16.620.890.788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	99.575.777	1.203.543.196	99.575.777	1.203.543.196
7. Chi phí tài chính	22	27	749.906.726	508.409.560	749.906.726	508.409.560
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		749.906.726	508.409.560	749.906.726	508.409.560
8. Chi phí bán hàng	24	28	865.101.539	440.277.879	865.101.539	440.277.879
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	3.712.044.232	7.984.945.899	3.712.044.232	7.984.945.899
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		16.582.117.707	8.890.800.646	16.582.117.707	8.890.800.646
11. Thu nhập khác	31	31	-	4.189.123.344	-	4.189.123.344
12. Chi phí khác	32	32	56.696.577	10.446.927.266	56.696.577	10.446.927.266
13. Lợi nhuận khác	40		(56.696.577)	(6.257.803.922)	(56.696.577)	(6.257.803.922)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.525.421.130	2.632.996.724	16.525.421.130	2.632.996.724

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2025	Quý I/2024	Lũy kế Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Lũy kế Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	3.316.423.541	1.855.046.769	3.316.423.541	1.855.046.769
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.208.997.589	777.949.955	13.208.997.589	777.949.955
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	112,04	6,60	112,04	6,60
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Trung

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		217.629.934.830	146.411.376.558
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(226.360.281.308)	(39.545.672.622)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.546.186.468)	(4.370.619.984)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(749.906.726)	(612.721.679)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(9.069.756.131)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.577.430.259	131.136.959.551
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(56.806.526.434)	(124.908.378.218)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-62.255.535.847	99.041.187.475
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-18.500.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.579.199.992	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(75.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.579.199.992	(84.000.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		49.374.000.000	32.320.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	-32.330.267.367
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-80.000.000	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		49.294.000.000	-10.267.367
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-4.382.335.855	15.030.920.108
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.648.193.593	1.645.967.284
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		265.857.738	16.676.887.392

Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trung



Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I năm 2025**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/03/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ		2.310.614		983.732.797
Tiền gửi ngân hàng		263.547.124		3.664.460.796
Các khoản tương đương tiền (*)				
Cộng		265.857.738		4.648.193.593

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại ngày 31/03/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	4.097.464.402	4.097.464.402	4.095.210.881	4.095.210.881
Tiền gửi có kỳ hạn	4.097.464.402	4.097.464.402	4.095.210.881	4.095.210.881
Các khoản đầu tư khác	0	0		
Dài hạn	161.300.000.000	161.300.000.000	161.300.000.000	161.300.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0		
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	161.300.000.000	161.300.000.000	161.300.000.000	161.300.000.000
Cộng	165.397.464.402	165.397.464.402	165.395.210.881	165.395.210.881

(*)

1, Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 114000164754 tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Hải Dương, số tiền: 2.500.000.000 đồng, kỳ hạn: 11 ngày.

2, Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 114000164754 tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Hải Dương, số tiền: 1.550.000.000 đồng, kỳ hạn: 01 tháng.

3. Phải thu khách hàng

	Tại ngày 31/03/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh và dịch vụ Bảo Long		12.122.200.340		8.594.346.180
Công ty CP đầu tư phát triển kinh tế An Dương		2.264.096.140		8.051.833.020
Công ty cổ phần thương mại Hoàng Thảo Lâm		20.423.383.120		20.423.383.120
Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất		90.430.770.955		69.020.711.065
Công ty xi măng Chinfon				11.954.043.585
Công ty TNHH đầu tư tổng hợp Quốc Cường		13.920.178.194		16.763.430.194
Công ty Cổ phần Vật tư, Thiết bị mỏ Bắc Giang		15.387.728.344		15.387.728.344
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hoàng Gia		18.483.543.210		28.387.233.930
Công ty TNHH TM Huy Phúc		74.287.603.800		59.136.106.195
Các đối tượng khác		11.020.632.380		11.215.509.180
Cộng		258.340.136.483		248.934.324.813

Số dư các bên liên quan (chi tiết TM số 34)

4. Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31/03/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
Ngắn hạn	114.767.284.159	114.767.284.159	96.231.548.522	96.231.548.522
Công ty cổ phần vật tư thiết bị mỏ Bắc Giang		7.523.908.024		7.127.106.516
Công ty Cổ phần Khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang (*)		35.753.266.112		35.753.266.112
Công ty cổ phần Đức Thái		8.200.000.000		8.200.000.000
Công ty TNHH Tiến Nhất Ninh Bình		36.670.000.000		27.870.000.000
Các đối tượng khác		26.620.110.023		17.281.175.894
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan		18.640.171.145		18.640.171.145
Dài hạn	18.640.171.145	18.640.171.145	18.640.171.145	18.640.171.145
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng		18.640.171.145		18.640.171.145
Cộng	133.407.455.304	133.407.455.304	114.871.719.667	114.871.719.667

Đơn vị tính: VND

5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/03/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	5.606.476.215	0	20.374.801.316	-
Ký cược, ký quỹ *	1.255.575.373		1.193.575.373	
Tạm ứng			3.300.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2025

Phải thu lãi cho vay	95.720.923		1.254.366.259	
Phải thu về cho vay	2.303.169.475		10.882.369.467	
Các khoản khác	1.952.010.444		3.744.490.217	
Dài hạn	-		62.000.000	
Ký cược, ký quỹ *			62.000.000	
Cộng	5.606.476.215	0	20.436.801.316	-

(*)Khoản ký quỹ bảo vệ môi trường 3 mô tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đơn vị tính: VND

6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/03/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	0	-	-
Công ty TNHH Tudy	-	0	-	0

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.662.875.754	3.662.875.754	1.635.666.371	
Công cụ, dụng cụ	37.195.894	37.195.894	22.421.894	
Thành phẩm	7.956.546.020	7.956.546.020	13.227.850.894	
Hàng hoá	21.945.442.546	21.945.442.546	2.084.155.475	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.139.517.711	6.139.517.711	5.191.930.956	
Cộng	39.741.577.925	39.741.577.925	22.162.025.590	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/03/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Xây dựng cơ bản	16.290.764.687	5.452.897.756
- Dự án xây dựng đường lò	16.290.764.687	5.452.897.756
- Dự án khác	0	-
Cộng	16.290.764.687	5.452.897.756

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết phụ lục số 01)

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	2.727.272.727		2.727.272.727
Thuê tài chính trong kỳ			-
Mua tại tài sản thuê tài chính	0		-
Số cuối kỳ	2.727.272.727	0	2.727.272.727
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ			
Tăng trong kỳ	1.208.333.337		1.208.333.337
Giảm trong kỳ	85.227.273		85.227.273
Số cuối kỳ	1.293.560.610	0	1.293.560.610
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.518.939.390	0	1.518.939.390
Tại ngày cuối kỳ	1.433.712.117	0	1.433.712.117

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phản mềm kế toán	Quyền khai thác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		454.545.455	454.545.455
Tăng trong năm	0		-
Giảm trong năm	0		-
Số cuối năm	0	454.545.455	454.545.455
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	0		
Tăng trong năm	0	354.166.593	354.166.593
Giảm trong năm	0	5.681.817	5.681.817
Số cuối năm	0	359.848.410	359.848.410
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	0	100.378.862	100.378.862
Tại ngày cuối năm	0	94.697.045	94.697.045

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

12. Chi phí trả trước	Tại ngày 31/03/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn	456.514.794	290.952.607
Công cụ dụng cụ		170.065
Chi phí bảo dưỡng xe	439.237.839	265.137.063
Chi phí khác	17.276.955	25.645.479
Dài hạn	99.132.619.196	100.076.844.304
Công cụ dụng cụ	177.574.499	193.844.552
Chi phí thăm dò, phân tích mẫu	12.336.659.558	12.625.203.653
Chi phí khoan mẫu (*)	58.087.978.393	59.518.100.431
Chi phí cải tạo đường nội mỏ	21.426.791.781	22.062.327.945
Chi phí sửa chữa nhà	3.092.089.162	3.249.101.658
Chi phí khác	4.011.525.803	2.428.266.065
Cộng	99.589.133.990	100.367.796.911

13. Vay và nợ thuê tài chính

(Chi tiết tại phụ lục 02)

14. Phải trả người bán	Tại ngày 31/03/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	108.481.491.446	108.481.491.446	129.721.980.395	129.721.980.395
Công ty TNHH cơ khí xây dựng và thương mại Bảo An Quảng Ninh	1.194.838.457	1.194.838.457	1.194.838.457	1.194.838.457
Công ty TNHH Đông Phương Tiến	421.750.000	421.750.000	421.750.000	421.750.000
Công ty cổ phần Hoàng Trường	5.100.000.000	5.100.000.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2025

Chi nhánh công ty 16 tại Hà Nội	61.937.867.550	61.937.867.550	76.910.900.212	76.910.900.212
Công ty TNHH MTV Hà Thành	7.000.000.000	7.000.000.000	21.830.448.530	21.830.448.530
Công ty TNHH MTV T608		0	14.187.925.010	14.187.925.010
Các đối tượng khác	32.827.035.439	32.827.035.439	15.176.118.186	15.176.118.186

b. Dài hạn

Cộng	108.481.491.446	108.481.491.446	129.721.980.395	129.721.980.395
-------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

Số dư các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 34)

15. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/03/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn	925.872.853	76.791.424
Công ty TNHH Tiến Trung		72.329.600
Công ty TNHH TMDV Vận tải Vũ Quân	4.461.824	4.461.824
Công ty CP Thiên Lâm Đạt	921.411.029	
b. Dài hạn	925.872.853	76.791.424
Cộng	925.872.853	76.791.424

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 01/01/2025	Số phải nộp	Số thực nộp	Tại ngày 31/03/2025
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	10.006.851.942	413.647.248	2.140.427.229	11.733.631.923
Thuế Thu nhập DN	9.118.555.319			9.118.555.319
Thuế Thu nhập cá nhân	1.911.816.343	272.673.102	292.122.542	1.931.265.783
Thuế Tài nguyên	10.395.068.545		4.439.397.614	14.834.466.159
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	818.668.973	5.031.194		813.637.779
Thuế bảo vệ môi trường	5.042.550.000	434.547.248	1.569.037.800	6.177.040.552
Các loại thuế khác	1.603.826.000	3.000.000	3.000.000	1.603.826.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.345.697.469	417.676.718	530.837.934	7.458.858.685
Cộng	46.243.034.591	1.546.575.510	8.974.823.119	53.671.282.200

17. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/03/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Chi phí công đoàn, BHXH		
Chi phí đề án đánh giá thăm dò tổng thể trữ lượng than mỏ than Nước Vàng	5.147.210.734	5.147.210.734
Khác	447.898.875	447.898.875
Cộng	5.595.109.609	5.595.109.609

18. Phải trả khác

	Tại ngày 31/03/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội		3.434.082
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp	8.701	
Phải trả về cổ phần hoá		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2025

2.147.058.474

565.758.474

- Các đối tượng khác

Cộng

2.147.067.175

569.192.556

19. Dự phòng phải trả

Tại ngày 31/03/2025

Tại ngày 01/01/2025

VND

VND

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Dự phòng chi phí hoàn nguyên

Cộng

710.281.232

710.281.232

710.281.232

710.281.232

20. Vốn chủ sở hữu: Chi tiết phụ lục 03

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Đặng Quốc Lịch	361.315.000.000	30,65	361.315.000.000	30,65
Đặng Quốc Chính	35.370.000.000	3,00	35.370.000.000	3,00
Phạm Hữu Bảo	9.615.000.000	0,82	9.615.000.000	0,82
Đông Khánh Dư	9.684.000.000	0,82	9.684.000.000	0,82
Đào Ngọc Thảo	9.615.000.000	0,74	8.719.000.000	0,74
Các cổ đông khác	772.700.000.000	63,98	754.297.000.000	63,98
Tổng	1.179.000.000.000	100,00	1.179.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	0	
+ Vốn góp tăng trong năm	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm		
Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025	
d. Cổ phiếu	117.900.000	117.900.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	117.900.000	117.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	117.900.000	117.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	117.900.000	117.900.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.900.000	117.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	117.900.000	117.900.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

21. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Tại ngày 31/03/2025

Tại ngày 01/01/2025

VND

VND

Ngoại tệ các loại

- USD

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

Từ 01/01/2025 đến
31/03/2025

Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

VND

VND

- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

203.088.984.450

104.514.795.620

Cộng

203.088.984.450

104.514.795.620

23. Giá vốn hàng bán

Từ 01/01/2025 đến
31/03/2025

Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

VND

VND

- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

181.279.390.023

87.893.904.832

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2025

	181.279.390.023	87.893.904.832
Cộng		
24. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	99.575.777	1.203.543.196
Cộng	99.575.777	1.203.543.196
25. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
- Lãi tiền vay	749.906.726	508.409.560
Cộng	749.906.726	508.409.560
26. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	80.245.895	3.993.109
- Chi phí nhân công	300.855.334	258.840.077
- Chi phí khấu hao TSCĐ	104.122.556	177.444.693
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	379.877.754	-
- Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	865.101.539	440.277.879
27. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
- Chi phí nhân công	1.980.791.679	2.517.605.193
- Chi phí khấu hao TSCĐ	247.998.375	45.925.308
- Thuế, phí, lệ phí	51.079.545	3.541.459.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	710.394.544	1.561.918.306
- Chi phí khác bằng tiền	659.268.685	318.038.092
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	62.511.404	-
Cộng	3.712.044.232	7.984.945.899
28. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	919.003.604	2.654.088.699
- Chi phí nhân công	15.599.159.186	11.584.821.351
- Chi phí khấu hao TSCĐ	17.652.072.717	20.601.806.236
- Thuế, phí, lệ phí	2.704.553.491	6.824.693.460
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.876.126.801	1.561.918.306
- Chi phí khác bằng tiền	-	318.038.092
- Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	44.516.059.821	43.545.366.144
29. Thu nhập khác	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định	-	4.189.123.344
- Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	4.189.123.344
30. Chi phí khác	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
- Chi phí thanh lý	-	3.804.690.143
- Phạt chậm nộp tiền thuế	56.696.577	6.548.506.246
- Lãi chậm trả gốc vay ngân hàng, bảo hiểm	-	1.713.830
- Khấu hao TSCĐ không sử dụng	-	92.017.047
Cộng	56.696.577	10.446.927.266

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I năm 2025**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.371.532.950	1.855.046.769
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.371.532.950	1.855.046.769
Chi tiết thuế TNDN hiện hành	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	16.582.117.707	8.890.800.646
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	56.696.577	6.642.237.123
Điều chỉnh tăng	56.696.577	6.642.237.123
- Các khoản chi phí không được trừ	56.696.577	6.642.237.123
Điều chỉnh giảm	0	-
- Lỗi lũy kế	0	-
Lợi nhuận chịu thuế	16.525.421.130	2.632.996.724
Thuế suất hiện hành	20%	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.316.423.541	1.855.046.769
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.316.423.541	1.855.046.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.316.423.541	1.855.046.769

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.208.997.589	777.949.955
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.208.997.589	777.949.955
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	117.900.000	117.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	112	6,60

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2025.

34. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Hữu Bảo	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Ông Đào Ngọc Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Ông Đồng Khánh Dư	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Ông Vi Thành Chính	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Thị Bích Yên	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị An	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Thùy Dương	Vợ ông Đặng Quốc Lịch
Ông Đặng Quốc Cường	Em trai ông Đặng Quốc Lịch
Bà Phạm Hoài Thương	Vợ ông Đặng Quốc Cường
Bà Trần Thị Thanh Cảnh	Vợ ông Đồng Khánh Dư
Bà Vũ Thị Hường	Vợ ông Phạm Hữu Bảo
Bà Đặng Thị Luyến	Em gái ông Đặng Quốc Lịch
Ông Nguyễn Văn Cháp	Bố ông Nguyễn Việt Phương
Bà Nguyễn Thị Yên	Mẹ ông Nguyễn Việt Phương
Bà Phan Thị Ngọc Anh	Em ông Nguyễn Việt Phương
Bà Đặng Thị Lan	Em gái ông Đặng Quốc Lịch

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2025

Ông Đào Quang Năng

Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt

Liên Hiệp Khoa học Công nghệ môi trường và năng lượng

Chồng bà Đặng Thị Lan

Cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Phương là Phó tổng giám đốc đồng thời là Giám đốc Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên khoáng sản môi trường và năng lượng

Công ty có các giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

b. Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt		
Mua hàng hóa và dịch vụ		225.000.000
Bán hàng hóa, dịch vụ		2.831.790.750
Chi phí thuê văn phòng	246.100.000	
Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên KS MT và NL		
Bán hàng hóa		
Mua hàng hóa và dịch vụ	210.000.000	

c. Số dư các bên liên quan

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên khoáng sản MT và NL		2.005.988.971
Công ty CP Thiên Lâm Đạt		274.279.250
Phải trả người bán		
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	370.379.250	274.279.250
Trả trước tiền cho người bán		
Liên hiệp khoa học công nghệ tài nguyên khoáng sản MT và NL	18.430.171.145	18.640.171.145
	18.430.171.145	18.640.171.145

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 01/01/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam; Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh trong ứng là số liệu Quý I năm 2024 do Công ty tự lập.

Người lập biểu



Vũ Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trung

Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Chi tiết phụ lục số 01-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	30.115.464.630	59.585.401.056	29.422.257.700	2.112.892.908	1.202.301.199.567	1.323.537.215.861
Tăng trong năm	-	-	1.035.000.000	-	-	1.035.000.000
- Mua trong năm			1.035.000.000			1.035.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
Giảm trong năm						
Số cuối kỳ	30.115.464.630	59.585.401.056	30.457.257.700	2.112.892.908	1.202.301.199.567	1.324.572.215.861
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	10.081.232.727	30.142.671.855	25.173.873.496	2.060.265.999	487.832.936.634	555.290.980.711
Tăng trong năm	266.260.074	965.795.118	444.951.258	1.671.876	19.926.188.087	21.604.866.413
- Khấu hao trong năm	266.260.074	965.795.118	444.951.258	1.671.876	19.926.188.087	21.604.866.413
Giảm trong năm						
Số cuối kỳ	10.347.492.801	31.108.466.973	25.618.824.754	2.061.937.875	507.759.124.721	576.895.847.124
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	20.034.231.903	29.442.729.201	4.248.384.204	52.626.909	714.468.262.933	768.246.235.150
Tại ngày cuối kỳ	19.767.971.829	28.476.934.083	4.838.432.946	50.955.033	694.542.074.846	747.676.368.737

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thể chấp: 135.879.642 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 217.718.086.617 VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền khai thác khoáng sản khu 98,8ha	Đơn vị tính: VND
		Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	454.545.455	454.545.455
- Mua trong kỳ		-
Số cuối kỳ	454.545.455	454.545.455
Giá trị hao mòn		
Số đầu kỳ	354.166.593	-
- Khấu hao trong kỳ	5.681.817	5.681.817
Số cuối kỳ	359.848.410	359.848.410
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	100.378.862	100.378.862
Tại ngày cuối kỳ	94.697.045	94.697.045

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thể chấp: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiết phụ lục 02 - Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a. Ngắn hạn	80.070.000.000	80.070.000.000	49.374.000.000	49.700.000.000	79.744.000.000	79.744.000.000
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>80.070.000.000</i>	<i>80.070.000.000</i>	<i>49.374.000.000</i>	<i>49.700.000.000</i>	<i>79.744.000.000</i>	<i>79.744.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương (1)	80.070.000.000	80.070.000.000	49.374.000.000	49.700.000.000	79.744.000.000	79.744.000.000
b. Dài hạn	720.000.000	720.000.000	-	80.000.000	640.000.000	640.000.000
<i>Nợ thuê tài chính</i>	<i>720.000.000</i>	<i>720.000.000</i>	-	<i>80.000.000</i>	<i>640.000.000</i>	<i>640.000.000</i>
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	720.000.000	720.000.000		80.000.000	640.000.000	640.000.000
Tổng	80.790.000.000	80.790.000.000	49.374.000.000	49.780.000.000	80.384.000.000	80.384.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2025

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 2493.0010/2024-HĐCVHM/NHCT344-HN ngày 13/06/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương và Công ty CP Hợp Nhất.

- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 10/06/2024 đến ngày 10/06/2025
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chế biến, thương mại than các loại
- Thời hạn cho vay: Được quy định trên từng GNN nhưng tối đa không quá 06 tháng
- Lãi suất: Được quy định trên từng GNN
- Tài sản đảm bảo:
 - + GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH02684, GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH0326 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch và bà Đinh Thị Thùy Dương; GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CS10579 và xe ô tô mang biển kiểm soát 29B-401.38 đứng tên bà Đinh Thị Thùy Dương; Các xe ô tô mang biển kiểm soát Xe Lexus 14A-133.66, Xe ô tô con Toyota BKS 14A-128.16, Xe ô tô con Toyota BKS 14A-113.36, Xe ô tô con Hummer BKS 14A-039.99 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch
 - + QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00335 đứng tên bà Phan Thị Ngọc Anh
 - + GCN quyền sử dụng đất số CH00028 đứng tên Ông Đặng Quốc Cường và bà Phạm Hoài Thương, và Xe ô tô Toyota Prado VX BKS 14A-209.88 đứng tên ông Đặng Quốc Cường.
 - + QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00124 đứng tên Ông Nguyễn Văn Chấp và Bà Phạm Thị Yên
 - + GCN QSD số phát hành CO 127572 đứng tên Ông Phạm Hữu Bão và Bà Vũ Thị Hương
 - + GCN QSD số phát hành CN 152568 đứng tên Ông Đào Quang Năng và bà Đặng Thị Lan
 - + Tài sản của Liên hiệp KHCHN Tài Nguyên KSMT và Năng lượng là Ô tô con Toyota Landcruise BKS 14A-231.65, Xe ô tô tải tự đổ BKS 14C-151.64, Xe ô tô Ford Everest 14A-165.69.
 - + Tài sản của Công ty CP chế biến sàng tuyển Hợp Nhất bao gồm xe ô tô mang biển kiểm soát 98C-140.94, 98C-140.71, 01 tàu thủy nội địa số ĐK BG-0384.
 - + Tài sản Công ty CP Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang là Xe Toyota Hilux BKS 98C-091.72
 - + Tài sản của Công ty CP Thiên Lâm Đạt bao gồm Xe tải pickup cabin BKS 98C-126.81
 - + Xe ô tô Toyota Prado VX BKS 14A-211.19 đứng tên bà Đặng Thị Luyến
 - + Tài sản của Công ty cổ phần Hợp Nhất bao gồm: xe ô tô mang biển kiểm soát 98C-075.55, 98C-075.30, 98C-073.73, 98C-054.03, 98C-054.27, tài khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn có giá trị 2,5 tỷ và các quyền tài sản, quyền khai thác của Công ty.

- (2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.076/2021/TSC-CTTC ngày 10/06/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty CP Hợp Nhất
- Tài sản cho thuê: 01 Máy đào bánh xích nhãn hiệu Komatsu, model: PC750LC-6 có giá 3.000.000.000 đồng (đã bao gồm VAT)
 - Số tiền cho thuê: 3.000.000.000 VNĐ
 - Mục đích cho thuê: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị
 - Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ
 - Lãi suất cho thuê: Lãi suất áp dụng trong 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, sau đó, lãi suất được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + biên độ 5%/năm và điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

CÔNG TY CỔ PHẦN
HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

--- o0o ---

Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Số: 79/2025/CV/AAH

V/v: Giải trình chênh lệch LNST từ 10% trở

lên Quý I năm 2025 so với cùng kỳ Quý

I/2024

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quý Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên tại Báo cáo kết quả kinh doanh quý I/2025 so với cùng kỳ năm trước quý I năm 2024, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Quý I/ 2025 (VNĐ)	Quý I/ 2024 (VNĐ)	Chênh lệch Quý I/2025 so với quý I/2024	
				Giá trị	Tỷ lệ %
1	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16.582.117.707	8.890.800.646	7.691.317.061	86,51
3	Chi phí khác	56.696.577	10.446.927.266	-10.390.230.689	-99,46
5	Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	13.208.997.589	777.949.955	12.431.047.634	1.597,92

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng: 7,691 tỷ đồng tương đương 86,51% do: Giá vốn giảm 0,05% dẫn đến lợi nhuận gộp tăng: 5,188 tỷ đồng và chi phí QLDN giảm 53,51% tương đương 4,272 tỷ đồng...

- Chi phí khác giảm: 10,390 tỷ đồng tương đương 99,46% là do Quý I năm 2025 Công ty không có hoạt động thanh lý TSCĐ và tiền phạt chậm nộp thuế giảm 99,13%

Hai nguyên nhân trên dẫn đến Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế tăng: 12,431 tỷ đồng tương đương 1.597,92%

**Công ty Cổ phần Hợp nhất xin báo cáo để Quý Ủy ban và Quý Sở được biết.
Trân trọng cảm ơn!**

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD, BKS (b/c);
- CBTT Website;
- Lưu HC.

Người đại diện theo Pháp luật

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hữu Bảo